

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế
tại các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông báo số 1885/TB-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 7483/TTr-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế tại các đơn vị y tế công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

(có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, thực hiện đảm bảo quy định của pháp luật và nội dung tại Quyết định này; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc để đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật.

2. Sở Y tế, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính pháp lý, tính chính xác, hợp lý, hợp lệ đối với Hồ sơ phương án giá, báo cáo thẩm định phương án giá và các danh mục dịch vụ kiểm dịch y tế nêu trên theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Y tế, Tài

chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC, VX_{NVH}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục
GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ KIỂM DỊCH Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm của
UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá	Ghi chú
I	Diệt chuột			
1	Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất	USD/m ³ khoang tàu	0,9	
II	Diệt côn trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)			
2	Diệt côn trùng Container 20 ft	USD/container	14	
3	Diệt côn trùng Container 40 ft	USD/container	28	
4	Diệt côn trùng kho hàng	USD/m ³ kho hàng	0,14	
5	Diệt côn trùng đối với phương tiện vận tải đường bộ các loại trọng tải dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	đồng/phương tiện	21.000	
6	Diệt côn trùng đối với phương tiện vận tải đường bộ các loại trọng tải từ 5 tấn trở lên (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	đồng/phương tiện	65.000	
7	Diệt côn trùng tàu bay chở hàng hóa các loại	USD/tàu bay	35	
8	Diệt côn trùng tàu bay chở người dưới 300 chỗ ngồi	USD/tàu bay	45	
9	Diệt côn trùng tàu bay chở người từ 300 chỗ ngồi trở lên	USD/tàu bay	65	
10	Diệt côn trùng tàu biển các loại	USD/m ³ khoang tàu	0,42	
11	Diệt côn trùng tàu thuyền các loại (gồm tàu chở người, chở hàng, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy)	đồng/phương tiện	35.000	
III	Khử trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)			
12	Khử trùng kho hàng, container các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,4	
13	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	đồng/phương tiện	25.000	
14	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn (công nông, xe tải,	đồng/phương tiện	40.000	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá	Ghi chú
	xe con, xe khách, xe khác)			
15	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn	đồng/phương tiện	55.000	
16	Khử trùng tàu bay các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,5	
17	Khử trùng nước dẫn tàu với tàu thuyền đang chứa dưới 1.000 tấn	USD/tàu	40	
18	Khử trùng nước dẫn tàu với tàu thuyền đang chứa từ 1.000 tấn trở lên	USD/tàu	65	
19	Khử trùng tàu thuyền các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,5	
IV	Kiểm dịch y tế thi thể, hải cốt, tro cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người.			
20	Kiểm tra y tế đối với tro cốt	USD/lần kiểm tra	5	
21	Kiểm tra y tế đối với hải cốt	USD/lần kiểm tra	7	
22	Kiểm tra y tế đối với thi thể	USD/lần kiểm tra	20	
23	Xử lý vệ sinh hải cốt	USD/lần xử lý	14	
24	Xử lý vệ sinh thi thể	USD/lần xử lý	40	
V	Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện			
25	Kiểm tra y tế đối với thực phẩm cung ứng cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa tại khu vực cửa khẩu	USD/lần kiểm tra	15	
26	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng dưới 10 kg	USD/lần kiểm tra	1,4	
27	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ 10 kg đến 50kg	USD/lần kiểm tra	4	
28	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 50 kg đến 100kg	USD/lần kiểm tra	6	
29	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không,	USD/lần kiểm tra	13	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá	Ghi chú
	đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ hàng từ trên 100 kg đến 1 tấn			
30	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 1 tấn đến 10 tấn	USD/lần kiểm tra	39	
31	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 10 tấn đến 100 tấn	USD/lần kiểm tra	90	
32	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 100 tấn	USD/lần kiểm tra	100	
33	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ dưới 5 tấn	đồng/lần kiểm tra	35.000	
34	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ 5 tấn đến 10 tấn	đồng/lần kiểm tra	50.000	
35	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 10 tấn đến 15 tấn	đồng/lần kiểm tra	60.000	
36	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 15 tấn đến 30 tấn	đồng/lần kiểm tra	75.000	
37	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 30 tấn đến 60 tấn	đồng/lần kiểm tra	80.000	
38	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 60 tấn đến 100 tấn	đồng/lần kiểm tra	110.000	
39	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 100 tấn	đồng/lần kiểm tra	140.000	
40	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường bộ lô/kiện dưới 10 kg	đồng/lần kiểm tra	7.000	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá	Ghi chú
41	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường bộ lô/kiện từ 10 kg đến 100kg	đồng/lần kiểm tra	15.000	
42	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường bộ lô/kiện trên 100kg	đồng/lần kiểm tra	20.000	
43	Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu và cấp lại)	USD/lần/tàu	130	
44	Kiểm tra y tế và gia hạn Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền	USD/lần/tàu	65	
45	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng dưới 5 tấn	đồng/lần/xe	25.000	
46	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng từ 5 tấn trở lên	đồng/lần/xe	35.000	
47	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu bay các loại	USD/tàu	25	
48	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT	USD/lần/tàu	95	
49	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	110	
50	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường thủy các loại (gồm tàu thuyền chở hàng hoá, chở người, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy) qua lại biên giới	đồng/lần/phương tiện	35.000	
51	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi	USD/lần/tàu	18	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Giá	Ghi chú
52	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên	USD/lần/tàu	75	
53	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5.000 GRT	USD/lần/tàu	26	
54	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5.000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	39	
VI	Tiêm chủng, áp dụng biện pháp dự phòng và cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (Không bao gồm tiền vắc xin, thuốc, khẩu trang)			
55	Tiêm chủng vắc xin Sốt vàng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế (không bao gồm vắc xin)	USD/lần	8	
56	Tiêm chủng (gồm vắc xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (gồm lần đầu, tái chủng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chứng nhận tiêm chủng quốc tế)	đồng/lần	85.000	

(Tổng cộng có 56 dịch vụ).

Ghi chú:

1. Giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế theo Phụ lục trên là giá không có thuế giá trị gia tăng (theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và văn bản sửa đổi, bổ sung).

2. Đối với giá niêm yết bằng Đô la Mỹ, trường hợp tổ chức, cá nhân thanh toán bằng Đồng Việt Nam thì quy đổi Đô la Mỹ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thực hiện thu tiền dịch vụ hoặc cuối ngày làm việc liền trước ngày lễ, ngày nghỉ./.